

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu

Ngành : Xây dựng cầu đường

Năm học : 2010 - 2011

ĐVHT : 3

Hệ DT : Cao đẳng

Học Phần : Quy hoạch tuyến tính

Học Kỳ : 1

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010021	Lê Thế	Bảo	19/10/1991	3	6					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
2	3371010034	Hồ	Cảnh	20/08/1990	0	2					1.00	0.30	2.00	1.40	2	
3	3371010075	Nguyễn Đức	Duy	16/07/1991	8	10					9.00	2.70	6.00	4.20	7	
4	3371010100	Hoàng Thành	Đông	24/04/1985	6						6.00	1.80	3.00	2.10	4	Học lại
5	3371010610	Lâm Thị Thu	Hằng	06/10/1981	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
6	3371010148	Phan Văn	Hiền	10/12/1990	1	4					2.50	0.75	4.00	2.80	4	
7	3371010151	Nguyễn Văn	Hiếu	20/08/1991	4	4					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
8	3371010196	Nguyễn Viết	Hưng	08/11/1991	4	6					5.00	1.50	9.00	6.30	8	
9	3371010206	Bùi Minh	Khánh	02/09/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
10	3271010243	Nguyễn Văn	Khải	22/04/1990	1	8					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
11	3371010211	Mai Lê Anh	Khoa	10/08/1991	5	4					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
12	3371010243	Nguyễn Trần Phi	Long	08/11/1989	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
13	3371010242	Nguyễn Thành	Long	06/08/1991	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
14	3271010285	Trần Văn	Long	09/10/1988	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
15	3371010255	Lê Đức	Lợi	17/01/1991	3	1					2.00	0.60	7.00	4.90	6	
16	3371010297	Lê Thành	Nhân	22/01/1991	1	8					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
17	3371010298	Lê Văn	Nhất	05/12/1989	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
18	3371010319	Kiều Đình	Pháp	10/09/1991	6	1					3.50	1.05	8.00	5.60	7	
19	3371010320	Hoàng Tấn	Phát	26/09/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
20	3271010375	Nguyễn Thế	Phú	01/09/1990	0	1					0.50	0.15	0.00	0.00	0	
21	3371010359	Lê Hoàng Việt	Quốc	12/01/1991	1	4					2.50	0.75	6.00	4.20	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010377	Hoàng Trọng	Sơn	21/04/1990	2	10					6.00	1.80	8.00	5.60	7	
23	3371010379	Lê Hồng	Sơn	10/04/1991	5	2					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
24	3371010380	Nguyễn Công	Sơn	07/09/1991	8	8					8.00	2.40	8.00	5.60	8	
25	3371010381	Nguyễn Ngọc	Sơn	05/12/1991	8	6					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
26	3371010391	Nguyễn Văn	Sỹ	05/10/1990	1	4					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
27	3271010478	Lê Văn	Thắng	29/08/1989	7						7.00	2.10	3.00	2.10	4	Học lại
28	3371010445	Nguyễn Bá	Thế	05/02/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
29	3371010474	Huỳnh Văn	Tiên	10/12/1991	6	5					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
30	3371010477	Nguyễn Quốc	Tiến	12/08/1991	3	2					2.50	0.75	7.00	4.90	6	
31	3371010478	Nguyễn Việt	Tiến	19/10/1988	5	2					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
32	3371010495	Văn Chí	Tĩnh	10/08/1991	3	4					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
33	3371010512	Tăng Đức	Trí	25/10/1991	4	7					5.50	1.65	9.00	6.30	8	
34	3371010517	Nguyễn Tấn	Trung	04/04/1991	1	4					2.50	0.75	4.00	2.80	4	
35	3371010518	Nguyễn Thanh	Trung	30/03/1990	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
36	3271010595	Ngô Nhật	Trường	15/05/1989	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
37	3371010541	Trịnh Ngọc	Tuấn	13/08/1991	0	4					2.00	0.60	4.00	2.80	3	
38	3371010542	Trương Minh	Tuấn	28/08/1991	5	6					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
39	3371010552	Nguyễn Minh	Tuyên	09/02/1991	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
40	3271010623	Nguyễn Ngọc	Tú	02/09/1990	7	8					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
41	3371010568	Trịnh Công	Vạn	14/06/1990	5	1					3.00	0.90	6.00	4.20	5	
42	3371010571	Hồ	Viễn	22/09/1991	3	3					3.00	0.90	6.00	4.20	5	
43	3371010597	Võ Văn	Vĩ	25/04/1991	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	

Tổng: 43.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	3	7.0
Khá	6	14.0

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	8	18.6
Trung bình	17	39.5
Không đạt	9	20.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa